

uigeli.xyz
ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II-ĐỀ 1
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ II- MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6

I. KHUNG MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học kì 2 khi kết thúc nội dung chương X: Trái đất và bầu trời.
- **Thời gian làm bài:** 90 phút
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)
- **Cấu trúc:**
 - + Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao
 - + Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm
 - + Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)
 - + Nội dung nửa đầu học kì 2: 30% (3,0 điểm; Chủ đề 1: 28 tiết)
 - + Nội dung nửa sau học kì 2: 70% (7,0 điểm; Chủ đề 2-3-4: 32 tiết)

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Tổng điểm
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9			12
1. Đa dạng thế giới sống (28 tiết)		2	1	2			1		2	4	3,0
2. Lực trong đời sống (11 tiết)		5	1	1					1	6	2,5
3. Năng lượng(11 tiết)	1	5		1					1	6	2,5
4. Trái đất và bầu trời(10 tiết)		0		0	1				1		2,0
Số câu	1	12	2	4	1	0	1	0	5	16	21
Điểm số	1,0	3,0	2,0	1,0	2,0	0	1,0	0	6,0	4,0	10,0

% điểm số	40%	30%	20%	10%						10 điểm (100%)

II. BẢNG ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL	TN
1. Đa dạng thế giới sống (28 tiết)						
<div>- Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.</div> <div>- Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.</div> <div>- Sự đa dạng của thực vật, động vật.</div> <div>- Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên.</div>	Nhận biết	- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.		1		C1
		- Nêu được một số bệnh do nấm gây ra.		1		C2
		- Nêu được một số tác hại của thực vật trong đời sống.				
		- Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.				
		- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)				
	Thông hiểu	- Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).				
		- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.				
		- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.				
		- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.				
		- Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín).		1		C3
		- Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên:	1		C20	

		làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).				
		- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.		1		C4
		- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình.				
		- Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình.				
	Vận dụng	- Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.				
		- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).				
		- Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.				
		- Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên.				
		- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.				
	Vận dụng cao	- Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...	1		C21	
		- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.				
		- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).				
		- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.				
		- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.				
		- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.				
		- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật,				

		động vật có xương sống, động vật không xương sống).				
Lực trong đời sống (11 tiết)						
– Lực và tác dụng của lực – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc – Ma sát – Lực cản của nước – Khối lượng và trọng lượng – Biến dạng của lò xo	Nhận biết	- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.				
		- Nêu được đơn vị lực đo lực.		1		C5
		- Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				
		- Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.		1		C6
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.				
		- Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.				
		- Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.				
		- Kể tên được ba loại lực ma sát.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt.		1		C7
		- Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí).				
		- Nêu được khái niệm về khối lượng.				
		- Nêu được khái niệm lực hấp dẫn.				
		- Nêu được khái niệm trọng lượng.		1		C8
		- Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện.		1		C14
		- Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.				
	Thông hiểu	- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.				
		- Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).				
		- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.		1		C9

		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát.				
		- Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ.	1		C18	
		- Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.				
		- Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.				
		- Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường.				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực.				
		- Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng.				
		- Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				
	Vận dụng	- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.				
		- Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế.				
		- Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.				
		- Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại.				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kỹ thuật.				

3. Năng lượng (11 tiết)

<p>–Khái niệm về năng lượng</p> <p>– Một số dạng năng lượng</p> <p>– Sự chuyển hoá năng lượng</p> <p>– Năng lượng hao phí</p> <p>– Năng lượng tái tạo</p> <p>– Tiết kiệm năng lượng</p>	Nhận biết	- Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
		- Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế.		1		C10
		- Kể tên được một số loại năng lượng.		1		C15
		- Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật.		1		C12
		- Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.	1		C17	
		- Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi.		1		C16
		- Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế.		1		C11
	Thông hiểu	- Nêu được nhiên liệu là vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa.				
		- Phân biệt được các dạng năng lượng.				
		- Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
		- Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh họa.				
		- Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.				
	Vận dụng	- Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế.		1		C13
		- Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ.				
		- So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác.				
		- Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật.				

		- Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kỹ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được.				
		- Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.				
4. Trái đất và bầu trời (10 tiết).						
<ul style="list-style-type: none"> – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng – Hệ Mặt Trời – Ngân Hà. 	Nhận biết	- Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy.				
		- Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				
		- Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.				
		- Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.				
	Thông hiểu	- Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời.				
		- Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				
		- Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau.				
		- Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi.				
		- Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.				
	Vận dụng	- Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng.	1		C19	
		- Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mềm thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				

III. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ II - NĂM HỌC 2022 – 2023
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)**Câu 1.** Bệnh kiết lị do tác nhân nào gây nên?

- A. Trùng Entamoeba.** **B.** Trùng giày. **C.** Trùng Plasmodium. **D.** Trùng roi.

Câu 2. Trong số các tác hại sau, tác hại nào không phải do nấm gây ra?

- A.** Gây bệnh nấm da ở động vật. **B.** Làm hư hỏng thực phẩm, đồ dùng.
C. Gây bệnh viêm gan B ở người. **D.** Gây ngộ độc thực phẩm ở người.

Câu 3. Trong những nhóm cây sau đây, nhóm gồm các cây thuộc ngành Hạt kín là

- A.** cây nhãn, cây hoa ly, cây vạn tuế. **B.** cây dương xỉ, cây hoa hồng, cây ổi, cây rêu.
C. cây bưởi, cây táo, cây hồng xiêm, cây lúa. **D.** cây thông, cây rêu, cây lúa, cây vạn tuế.

Câu 4. Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nhóm động vật có xương sống với nhóm động vật không xương sống là

- A. có xương sống.** **B.** hình thái đa dạng. **C.** kích thước cơ thể lớn. **D.** sống lâu.

Câu 5. Đơn vị của lực là

- A. niuton.** **B.** mét. **C.** giờ. **D.** gam.

Câu 6. Dụng cụ dùng để đo lực là

- A.** cân. **B.** đồng hồ. **C.** thước dây. **D. lực kế.**

Câu 7. Trong các trường hợp sau, trường hợp nào xuất hiện lực ma sát trượt?

- A.** Viên bi lăn trên mặt đất. **B. Khi viết phấn trên bảng.**
C. Quyển sách nằm yên trên mặt bàn. **D.** Ma sát giữa lốp xe với mặt đường khi xe chuyển động trên đường.

Câu 8. Phát biểu nào sau đây là đúng?

- A.** Trọng lượng của vật là lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.
B. Trọng lượng của một vật có đơn vị là kg.
C. Trọng lượng của vật là độ lớn lực hút của Trái Đất tác dụng lên vật.
D. Trọng lượng của vật tỉ lệ với thể tích của vật.

Câu 9. Trường hợp nào sau đây liên quan đến lực không tiếp xúc?

- A.** Vận động viên nâng tạ. **B.** Người dọn hàng đẩy thùng hàng trên sân.

C. Giọt mưa đang rơi.

Câu 10. Vật liệu nào **không phải** là nhiên liệu?

A. Than đá.

B. Hơi nước.

Câu 11. Dạng năng lượng nào **không phải** năng lượng tái tạo?

A. Năng lượng khí đốt.

C. Năng lượng thủy triều.

Câu 12. Trong các dụng cụ và thiết bị điện sau đây, thiết bị nào chủ yếu biến đổi điện năng thành nhiệt năng?

A. Máy quạt.

B. Bàn là điện.

Câu 13. Những dạng năng lượng nào xuất hiện trong quá trình một khúc gỗ trượt có ma sát từ trên mặt phẳng nghiêng xuống?

A. Nhiệt năng, động năng và thế năng.

C. Chỉ có động năng và thế năng.

Câu 14. Độ dẫn của lò xo theo phương thẳng đứng tỉ lệ với

A. lực hút của trái đất.

C. độ dẫn của lò xo.

Câu 15. Trường hợp nào sau đây là biểu hiện của một vật có động năng?

A. Làm lạnh vật.

C. Đun nóng vật.

Câu 16. Khi quạt điện hoạt động thì có sự chuyển hóa

A. nhiệt năng thành điện năng.

C. điện năng thành cơ năng.

B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)

Câu 17 (1,0 điểm). Em hãy phát biểu định luật bảo toàn năng lượng?

Câu 18 (1,0 điểm). Lực ma sát trượt xuất hiện khi nào? Lấy ví dụ về lực ma sát trượt trong thực tế?

Câu 19 (2,0 điểm). Quan sát hình sau và trả lời các câu hỏi sau:

D. Bạn Nam đóng đinh vào tường.

C. Gas.

D. Khí đốt.

B. Năng lượng gió.

D. Năng lượng mặt trời.

C. Máy khoan.

D. Máy bơm nước.

B. Chỉ có nhiệt năng và động năng.

D. Chỉ có động năng.

B. khối lượng của vật treo.

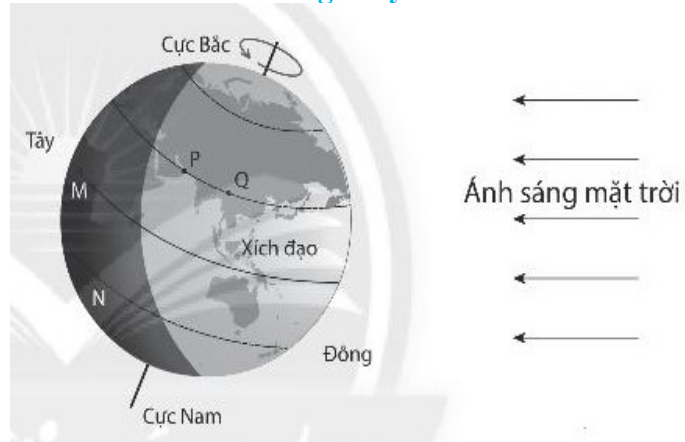
D. trọng lượng của lò xo.

B. Cho vật chuyển động.

D. Chiều sáng vật.

B. cơ năng thành điện năng.

D. nhiệt năng thành hóa năng.



- Trong số các vị trí M, N, P, Q thì ở những vị trí nào đang là ban ngày? Ở những vị trí nào đang là ban đêm? Vì sao?
- Người ở vị trí nào trong hai vị trí M và N sẽ thấy Mặt Trời mọc trước? Vì sao?
- Người ở vị trí nào trong hai vị trí P và Q sẽ thấy Mặt Trời lặn trước? Vì sao?

Câu 20 (1,0 điểm). Trình bày vai trò của thực vật trong tự nhiên và trong đời sống con người.

Câu 21 (1,0 điểm). Trong tự nhiên, nấm có vai trò gì? Tại sao Đông trùng hạ thảo được sử dụng để làm thuốc?

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2

I. TNKQ (4,0 điểm): Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đáp án	A	C	B	C	A	A	D	C	C	B	A	B	A	B	B	C

Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 17 (1,0 điểm)	- Năng lượng không tự sinh ra hoặc tự mất đi mà chỉ chuyển hóa từ dạng này sang dạng khác hoặc truyền từ vật này sang vật khác	1,0 điểm
Câu 18 (1,0 điểm)	- Lực ma sát trượt xuất hiện khi vật trượt trên bề mặt của một vật khác - VD: Ma sát giữa má phanh với vành xe.	0,5 điểm 0,5 điểm
Câu 19 (2,0 điểm)	a. - Ở các vị trí P, Q đang là ban ngày - Giải thích: vì các vị trí này đang được Mặt Trời chiếu sáng. - Ở các vị trí M và N đang là ban đêm - Giải thích: vì các vị trí này lúc đó không được Mặt Trời chiếu sáng. b. - Trong hai vị trí M và N, người đứng ở vị trí N sẽ thấy Mặt Trời mọc trước - Giải thích: Khi Trái Đất quay quanh trục theo chiều từ tây sang đông, ánh sáng Mặt Trời sẽ chiếu tới N trước khi chiếu tới M. c. - Trong hai vị trí P và Q, người đứng ở vị trí Q sẽ thấy Mặt Trời lặn trước. - Giải thích: Vì khi Trái Đất quay quanh trục theo chiều từ tây sang đông, ánh sáng mặt trời chiếu tới Q sẽ khuất trước so với ánh sáng mặt trời chiếu tới P.	0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm 0,25 điểm
Câu 20 (1,0 điểm)	Vai trò của thực vật với tự nhiên: bảo vệ môi trường, làm môi trường trong lành, ngăn bụi, ngăn khí độc (trồng và bảo vệ cây xanh, trồng cây gây rừng, ...). Vai trò của thực vật đối với đời sống con người: - Cung cấp lương thực, thực phẩm. - Cho bóng mát và điều hòa khí hậu. - Làm thuốc, gia vị, cây cảnh và trang trí.	0,5 đ 0,5 đ

	- Làm đồ dùng và giấy.	
Câu 21 (1,0 điểm)	- Trong tự nhiên, nấm có vai trò chủ yếu là tham gia phân hủy chất thải động vật và xác sinh vật thành các chất đơn giản cung cấp cho cây xanh và làm sạch môi trường. - Đông trùng hạ thảo là một loại đông dược quý có bản chất là dạng ký sinh của loài nấm trên cơ thể ấu trùng của một vài loài bướm. Đây thảo là một vị thuốc bồi bổ hết sức quý giá, có tác dụng tích cực với các bệnh như thận hư, liệt dương, di tinh, đau lưng mỏi gối, ho hen và có tác dụng tốt đối với trẻ em chậm lớn.	0,5 điểm 0,5 điểm

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II-ĐỀ 2
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 6
(theo chương trình song song)

I. KHUNG MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra học kì 2 khi kết thúc nội dung chương X: Trái đất và bầu trời.
- **Thời gian làm bài:** 90 phút
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận)
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao
 - Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi, mỗi câu 0,25 điểm).
 - Phần tự luận: 6,0 điểm (gồm 5 câu).
 - Nội dung nửa đầu học kì 2: 30% (3,0 điểm; Chủ đề 1,2,5: 29 tiết)

- Nội dung nửa sau học kì 2: 70% (7,0 điểm; Chủ đề 1,3,4: 30 tiết)

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Tổng điểm
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Đa dạng thế giới sống (22 tiết)	1	4		2	1	1			2	7	4,25
2. Lực trong đời sống (9 tiết)	1					1			1	1	1,25
3. Năng lượng (12 tiết)		2		2			1		1	4	2,0
4. Trái đất và bầu trời (9 tiết)		1	1						1	1	1,75
5. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (7 tiết)		1		2						3	0,75
Số câu	2	8	1	6	1	2	1	0	4	16	20
Điểm số	2,0	2,0	1,5	1,5	1,5	0,5	1,0	0	6	4	10
% điểm số	40%		30%		20%		10%				10 điểm (100%)

II. BẢNG ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
1. Đa dạng thế giới sống (22 tiết)						
<div>- Sự đa dạng nguyên sinh vật, một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên.</div> <div>- Sự đa dạng nấm, vai trò của nấm, một số bệnh do nấm gây ra.</div> <div>- Sự đa dạng của thực vật, động vật.</div> <div>- Tìm hiểu các sinh vật ngoài thiên nhiên.</div>	Nhận biết	- Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật, nấm gây nên.				
		- Nêu được đặc điểm về kích thước, nơi sống, cơ quan sinh sản, vị trí hạt của các ngành thực vật.		1		C7
		- Nêu được một số tác hại của thực vật, động vật trong đời sống.				
		- Nêu được các ngành thực vật có mạch và không có mạch. Chỉ ra đại diện của các nhóm, ngành phân loại.	1		C21	
		- Nhận biết, phân loại được các loài động vật thuộc các lớp/ngành có xương và không xương.		2		C4, C5
		- Nhận biết được thế giới thực vật đa dạng, phong phú về loài, về kích thước và môi trường sống.		1		C6
		- Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)				
		- Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...).				
		- Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật.				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.				
		- Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
	Thông hiểu	đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm.				
		- Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...).				
		- Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra.				
		- Trình bày được nguyên nhân gây suy giảm đa dạng sinh học, đề xuất các biện pháp bảo vệ.		1		C8
		- Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).				
		- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.				
		- Nêu được tác hại của động vật đối với con người và với sinh vật khác. Lấy ví dụ minh họa.				
		- Nêu được vai trò của động vật trong tự nhiên và đối với con người. Lấy ví dụ minh họa.		1		C9
	Vận dụng	- Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi.				
		- Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp).				
		- Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
		- Lấy ví dụ được các vai trò của động vật với cuộc sống con người.	1		C17	
		- Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên.		1		C10
		- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.				
	Vận dụng cao	- Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ...				
		- Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận.				
		- Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...).				
		- Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên.				
		- Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật.				
		- Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên.				
		- Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống).				
2. Lực trong đời sống (9 tiết)						
– Lực và tác dụng của lực – Lực tiếp		- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.				
		- Nêu được đơn vị lực đo lực.				
		- Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
xúc và lực không tiếp xúc – Ma sát – Lực cản của nước – Khối lượng và trọng lượng – Biến dạng của lò xo	Nhận biết	- Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.				
		- Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật.				
		- Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc.				
		- Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.	1		C18	
		- Kể tên được ba loại lực ma sát.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát lăn.				
		- Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát trượt.				
		- Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí).				
		- Nêu được khái niệm về khối lượng.				
		- Nêu được khái niệm lực hấp dẫn.				
		- Nêu được khái niệm trọng lượng.				
		- Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện.				
		- Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.				
		- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực,				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
	Thông hiểu	có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.				
		- Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).				
		- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát.				
		- Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ.				
		- Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.				
		- Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.				
		- Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường.				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực.				
		- Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng.				
		- Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				
		- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.				
		- Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
	Vận dụng	- Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.				
		- Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại.				
		- Tính được độ biến dạng, độ dẫn của lò xo khi treo các vật theo phương thẳng đứng.		1		C16
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật.				
3. Năng lượng (12 tiết)						
– Khái niệm về năng lượng – Một số dạng năng lượng – Sự chuyển hoá năng lượng – Năng lượng hao phí	Nhận biết	- Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
		- Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế.				
		- Kể tên được một số loại năng lượng.		1		C13
		- Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật.				
		- Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.				
		- Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi.				
		- Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực		1		C12

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
– Năng lượng tái tạo – Tiết kiệm năng lượng		tế.				
	Thông hiểu	- Nêu được nhiên liệu là vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa.				
		- Phân biệt được các dạng năng lượng.				
		- Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
		- Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh họa.				
		- Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.		1		C14
		- Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế.		1		C15
	Vận dụng	- Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ.				
		- So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác.				
		- Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kỹ thuật.				
		- Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kỹ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được.				
		- Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.				

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số câu hỏi		Câu hỏi	
			TL	TN	TL	TN
	Vận dụng cao	- vận dụng tính được năng lượng tiêu hao khi thực hiện các hoạt động của con người, của thiết bị.	1		C19	
4. Trái đất và bầu trời (9 tiết).						
– Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng – Hệ Mặt Trời – Ngân Hà.	Nhận biết	- Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy.				
		- Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				
		- Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.		1		C11
		- Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.				
	Thông hiểu	- Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời.				
		- Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				
		- Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau.	1		C20	
		- Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi.				
		- Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.				
	Vận dụng	- Giải thích quy luật chuyển động của Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng.				
		- Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mềm thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				

5. Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (7 tiết)

- Hỗn hợp	Nhận biết	– Nêu được khái niệm hỗn hợp.				
-----------	------------------	-------------------------------	--	--	--	--

các chất - Tách các chất ra khỏi hỗn hợp		– Nêu được khái niệm chất tinh khiết.		1		C1
		– Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.				
		– Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.				
	Thông hiểu	- Phân biệt được dung môi và dung dịch.				
		– Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.				
		– Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.				
		– Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.		1		C2
		– Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó.		1		C3
	Vận dụng	– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.				
		– Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.				
		– Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
		– Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi				

	hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.				
--	---------------------------------------	--	--	--	--

III. ĐỀ KIỂM TRA

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 NĂM HỌC 2022 – 2023

MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian giao đề)

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm). Em hãy lựa chọn đáp án đúng nhất cho mỗi câu hỏi sau:

Câu 1. Trong các chất sau, đâu là chất tinh khiết?

- | | |
|-----------------|---------------------|
| A. Nước khoáng. | <u>C. Nước cất.</u> |
| B. Nước đường. | D. Nước muối. |

Câu 2. Muốn hòa tan được nhiều muối ăn vào nước, ta không nên sử dụng phương pháp nào dưới đây?

- A. Bỏ thêm đá lạnh vào.
- B. Vừa cho muối ăn vào nước vừa khuấy đều.
- C. Nghiền nhỏ muối ăn.
- D. Đun nóng nước.

Câu 3. Tác dụng chủ yếu của việc đeo khẩu trang là gì?

- A. Tách oxygen ra khỏi không khí hít vào.
- B. Tách khí carbon dioxide ra khỏi không khí hít vào.
- C. Tách hơi nước ra khỏi không khí hít vào.
- D. Tách khói bụi ra khỏi không khí hít vào.

Câu 4. Động vật có xương sống bao gồm các lớp:

- A. Cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.
- B. Cá, lưỡng cư, bò sát, ruột khoang, thú.
- C. Thân mềm, lưỡng cư, bò sát, chim, thú.

D. Cá, chân khớp, bò sát, chim, thú.

Câu 5. Trong các loài động vật sau đây, loài nào thuộc lớp thú?

A. Chim cánh cụt.

B. Cá heo.

C. Chim đà điểu.

D. Cá sấu.

Câu 6. Nhận định nào sau đây là đúng về môi trường sống của thực vật?

A. Chỉ sống trên cạn.

B. Chỉ sống dưới nước.

C. Đa dạng, ở khắp nơi trên Trái Đất.

D. Chỉ sống ở vùng Nhiệt đới.

Câu 7. Rêu là thực vật có đặc điểm nào sau đây?

A. Có hạt.

B. Có hệ mạch.

C. Có bào tử.

D. Có hoa.

Câu 8. Hoạt động sau đây **không** làm suy giảm đa dạng sinh học?

A. Xả các chất thải, khí thải công nghiệp chưa qua xử lý ra ngoài làm ô nhiễm môi trường.

B. Phá rừng, khai thác gỗ bừa bãi trái phép.

C. Săn bắt, buôn bán động vật, thực vật hoang dã, quý hiếm.

D. Trồng và bảo vệ rừng.

Câu 9. Ví dụ nào dưới đây nói về vai trò của động vật với tự nhiên?

A. Động vật cung cấp nguyên liệu phục vụ cho đời sống.

B. Động vật có thể sử dụng để làm đồ mỹ nghệ, đồ trang sức.

C. Động vật giúp con người bảo vệ mùa màng.

D. Động vật giúp thụ phấn và phát tán hạt cây.

Câu 10. Tại sao san hô giống thực vật nhưng lại được xếp vào nhóm Ruột khoang?

A. Sinh sản bằng cách nảy mầm.

B. Có khả năng quang hợp.

C. San hô dùng xúc tu quanh miệng để bắt mồi và tiêu hoá chúng.

D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 11. Ánh sáng từ Mặt Trăng mà ta nhìn thấy được có từ đâu?

A. Mặt Trăng tự phát ra ánh sáng.

C. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Thiên Hà.

B. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Mặt Trời.

D. Mặt Trăng phản xạ ánh sáng Ngân Hà.

Câu 12. Dạng năng lượng nào không phải là năng lượng tái tạo?

- A. Năng lượng thủy triều.
- B. Năng lượng gió.
- C. Năng lượng mặt trời.
- D. Năng lượng khí đốt.

Câu 13. Năng lượng của nước chứa trong hồ của đập thủy điện là

- A. động năng và thế năng.
- C. điện năng.
- B. nhiệt năng.
- D. thế năng hấp dẫn.

Câu 14. Trong pin Mặt Trời có sự chuyển hóa

- A. quang năng thành điện năng.
- C. quang năng thành nhiệt năng.
- B. nhiệt năng thành điện năng.
- D. nhiệt năng thành cơ năng.

Câu 15. Khi máy tính hoạt động, ta thấy vỏ máy tính nóng lên. Năng lượng làm vỏ máy tính nóng lên là gì? Nó có ích hay hao phí?

- A. Quang năng – có ích.
- C. Quang năng – hao phí.
- B. Nhiệt năng – có ích.
- D. Nhiệt năng – hao phí.

Câu 16. Một lò xo xoắn có độ dài ban đầu là 20cm. Khi treo một quả cân thì độ dài của lò xo là 22cm. Nếu treo ba quả cân như thế thì lò xo bị giãn ra so với ban đầu một đoạn là:

- A. 6cm.
- B. 10cm.
- C. 24cm.
- D. 26cm.

B. PHẦN TỰ LUẬN (6,0 ĐIỂM)

Câu 17 (1,5 điểm). Nêu vai trò của động vật đối với con người. Hãy lấy ví dụ đối với mỗi vai trò?

Câu 18 (1,0 điểm). Nêu khái niệm lực không tiếp xúc. Cho ví dụ minh họa.

Câu 19 (1,0 điểm). Một học sinh xách một chiếc cặp nặng 100 N đi từ tầng 1 lên tầng 3 của trường học. Biết mỗi tầng của trường học cao 3,5 m và 1 J là năng lượng cần để nâng một vật nặng 1 N lên độ cao 1 m. Hỏi năng lượng mà học sinh này cần sử dụng là bao nhiêu (J)?

Câu 20 (1,5 điểm). Hãy kể tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời. Hành tinh nào gần Mặt Trời nhất, hành tinh nào xa Mặt Trời nhất? Trái Đất của chúng ta là hành tinh thứ mấy theo thứ tự từ gần đến xa Mặt Trời?

Câu 21 (1 điểm). Kể tên các ngành thực vật? Lấy ví dụ mỗi ngành.

IV. HƯỚNG DẪN CHẤM

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2

I. TNKQ (4,0 điểm): Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Đ/A	C	A	D	A	B	C	C	D	D	C	B	D	D	A	D	A

Phần II: Tự luận: (6,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
Câu 17 (1,5 điểm)	- Động vật có vai trò rất quan trọng đối với con người. Chúng cung cấp thức ăn, các sản phẩm từ động vật được sử dụng làm đồ mỹ nghệ và đồ trang sức, đồ dùng; phục vụ nhu cầu giải trí và an ninh, giúp con người bảo vệ mùa màng ...	0,75 điểm
	- Ví dụ: + Cung cấp thức ăn: lợn, bò, gà, cá, trâu.... + Làm đồ mỹ nghệ, trang sức: trai, ốc,... + Đồ dùng: lông cừu, lông vũ, da cá sấu, da trâu bò... + Phục vụ nhu cầu giải trí, an ninh: cá heo, khỉ, chó,... + Giúp con người bảo vệ mùa màng: ong mắt đỏ, mèo diệt chuột...	0,75 điểm
Câu 18 (1,0 điểm)	- Lực không tiếp xúc là lực xuất hiện khi vật gây ra lực không tiếp xúc với vật chịu tác dụng của lực.	0,5 điểm
	- Ví dụ : Lực do nam châm tác dụng lên đinh sắt để gắn nó.	0,5 điểm
Câu 19	- Khi xách chiếc cặp từ tầng 1 lên tầng 3, HS ấy đã nâng chiếc cặp lên độ cao là: $h = 2 \times 3,5 = 7,0 \text{ (m)}$	0,5 điểm

(1,0 điểm)	- Năng lượng cần để nâng chiếc cặp 100 N từ tầng 1 lên tầng 3: $A = 100 \times 7,0 = 700 \text{ (J)}$	0,5 điểm
Câu 20 (1,5 điểm)	- Có 8 hành tinh trong hệ Mặt Trời, đó là: Thủy tinh, Kim tinh, Trái Đất, Hỏa tinh, Mộc Tinh, Thổ tinh, Thiên Vương tinh, Hải Vương tinh. - Trong đó: Hành tinh gần Mặt Trời nhất là: Thủy tinh. Hành tinh xa Mặt Trời nhất là: Hải Vương tinh. Trái Đất của chúng ta là hành tinh thứ 3 tính từ gần đến xa Mặt Trời.	0,75 điểm 0,75 điểm
Câu 21 (1,0 điểm)	Các ngành thực vật là: - Rêu: VD: rêu tường. - Dương xỉ: VD: Cây dương xỉ, cây lông cu li. - Hạt trần: VD: Thông, vạt tuế, bách tán. - Hạt kín: VD: cam, bưởi.	1,0 điểm (Kể tên và lấy VD mỗi ngành được 0,25 điểm)

ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II-ĐỀ 3
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6

1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 2 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6

a) Khung ma trận

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra từ chủ đề Đa dạng thế giới sống đến khi hết chương trình
- **Thời gian làm bài:** 90 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).
- **Cấu trúc:**

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.
- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, (gồm 20 câu hỏi: nhận biết: 10 câu, thông hiểu: 10 câu,), mỗi câu 0,2 điểm;
- Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 2,0 điểm; Thông hiểu: 1,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).
- Nội dung nửa đầu học kì 2: 35% (3,5 điểm)
- Nội dung nửa học kì sau: 65% (6,5 điểm)

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số ý/câu		Điểm số
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>
Đa dạng thế giới sống (25 tiết)		3	1/2	2	1/2				1	5	2,5
Lực trong đời sống (15 tiết)		2		2	1				1	4	2,3
Năng lượng (12 tiết)	1	3		3			1		2	6	2,7

Trái đất và bầu trời (10 tiết)	1	2		3					1	5	2,5
Số câu	2	10	1/2	10	3/2		1		5	20	25
Điểm số	2,0	2,0	1,0	2,0	2,0		1,0	0	6,0	4,0	10
% điểm số	4,0		3,0		2,0		1,0		6,0	4,0	10
	40%		30%		20%		10%		60%	40%	100%

b) Bản đặc tả

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
1. Đa dạng thế giới sống						
- Đa dạng Thực vật; Động vật - Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên; Bảo vệ đa dạng sinh học	Nhận Biết	- Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.		1		C12
		- Nêu được môi trường sống, vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, ...)		1		C11
		- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống , có xương sống				
		- Gọi được tên một số thực vật và nhận biết được các loài thực vật điển hình				
		- Mô tả được hình dạng và cấu tạo của virus		1		C15
	Thông hiểu	- Phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật		1		C14

		có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)				
		- Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).	1/2		C25.a	
		- Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh họa.		1		C13
		- Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình.				
	Vận dụng	- Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học.	1/2		C25.b	
		- Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học.				
2. Lực trong đời sống						
– Lực và tác dụng của lực – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc - Ma sát – Khối lượng và trọng lượng – Biến dạng của lò xo	Nhận Biết	- Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo				
		- Nhận biết được lực là gì? đơn vị lực đo lực.		1		C1
		Nhận biết được trọng lực, lực đàn hồi		1		C2
		- Nhận biết được dụng cụ đo lực là lực kế.				
		- Lấy được ví dụ về: tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ; hướng chuyển động; làm biến dạng vật; lực tiếp xúc; lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực.				
		- Kể tên được ba loại lực ma sát.				

		- Lấy được ví dụ về: sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ; ma sát lăn; ma sát trượt				
		- Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí).				
		- Nêu được khái niệm về khối lượng; lực hấp dẫn; trọng lượng.				
		- Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện.				
		- Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.				
		- Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.				
	Thông hiểu	- Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy.				
		- Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế).				
		- Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc.				
		- Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.				
		- Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát.				
		- Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ.				
		- Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn.		1		C4

		- Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.				
		- Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường.				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực.				
		- Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng.				
		- Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo.				
		- Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường.		1		C3
	Vận dụng	- Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó.	1/2		C24.a	
		- Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế.				
		- Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ.				
		Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại	1/2		C24.b	
	Vận dụng cao	- Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó.				
		- Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của				

		lực đàn hồi trong kĩ thuật.				
3. Năng lượng						
– Khái niệm về năng lượng – Một số dạng năng lượng – Sự chuyển hoá năng lượng – Năng lượng hao phí; – Năng lượng tái tạo – Tiết kiệm năng lượng	Nhận biết	- Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
		- Kể tên được một số loại năng lượng.		2		C5+C20
		- Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật.	1		C21	
		- Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng.				
		- Lấy được ví dụ về sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi.				
		- Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế.		1		C17
	Thông hiểu	- Nêu được nhiên liệu là vật liệu giải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa.				
		- Phân biệt được các dạng năng lượng.		1		C8
		- Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực.				
		- Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh họa.				
		- Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác.		2		C6 + C7
		- Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một				

		năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế.				
	Vận dụng	- Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ.				
		- So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác.				
		- Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật.				
		- Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được.				
	Vận dụng cao	- Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.	1		C23	
4. Trái đất và bầu trời						
– Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng – Hệ Mặt Trời	Nhận biết	- Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy.		1		C9
		- Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.				
		- Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.	1/2		C22.b	
		- Nêu được định nghĩa trục của Trái Đất và chiều quay của Trái Đất.		1		C16
		- Nêu được các hành tinh trong hệ mặt trời	1/2		C22.a	
		- Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.				

– Ngân Hà	Thông hiểu	- Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời.		1		C18
		- Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng.		1		C10
		- Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau.		1		C19
		- Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi.				
		- Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà.				

BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ II
NĂM HỌC 2022 - 2023
MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN – LỚP 6
Thời gian làm bài: 90 Phút

Họ tên:

Lớp:

Phần Vật lí	Phần Sinh học	Phần Hóa học	Tổng điểm

A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN (4,0 điểm)

Khoanh vào chữ cái trước đáp án đúng trong các câu sau

Câu 1. Trong các phát biểu sau đây, phát biểu nào là đúng?

- A. Lực hút trái đất có phương ngang, chiều trái sang phải.
- B. Lực hút trái đất có phương ngang, chiều phải sang trái.
- C. Lực hút trái đất có phương thẳng đứng, chiều dưới lên trên.
- D. Lực hút trái đất có phương thẳng đứng, chiều trên xuống.

Câu 2. Độ dẫn của lò xo treo theo phương thẳng đứng, tỉ lệ với

- A. khối lượng của vật treo.
- B. lực hút của trái đất.
- C. độ dẫn của lò xo.
- D. trọng lượng của lò xo.

Câu 3. Khi đi trên bờ thì dễ dàng còn đi lại dưới nước thì khó hơn vì

- A. nước chuyển động còn không khí không chuyển động.
- B. khi xuống nước chúng ta nặng hơn.
- C. nước có lực cản còn không khí thì không có lực cản.
- D. lực cản của nước lớn hơn lực cản của không khí.

Câu 4. Trường hợp nào sau đây xuất hiện lực ma sát trượt?

- A. Khi viết phấn trên bảng.

B. Viên bi lăn trên mặt đất.

C. Quyển sách nằm yên trên mặt bàn nằm ngang.

D. Ma sát giữa lốp xe với mặt đường khi xe chuyển động trên đường.

Câu 5. Trường hợp nào sau đây là biểu hiện của một vật có động năng?

A. Đun nóng vật.

B. Làm lạnh vật.

C. Chiếu sáng vật.

D. Cho vật chuyển động.

Câu 6: Khi quạt điện hoạt động thì có sự chuyển hóa

A. cơ năng thành điện năng.

B. điện năng thành cơ năng.

C. điện năng thành hóa năng.

D. nhiệt năng thành điện năng.

Câu 7. Trong các dụng cụ và thiết bị sau đây, thiết bị nào chủ yếu biến đổi điện năng thành nhiệt năng?

A. Bàn là điện.

B. Máy khoan.

C. Quạt điện.

D. Máy bơm nước.

Câu 8. Thế năng đàn hồi của vật là năng lượng do vật

A. chuyển động.

B. có độ cao.

C. bị biến dạng.

D. có nhiệt độ.

Câu 9. Mặt Trời mọc ở hướng Đông vào buổi sáng và lặn ở hướng Tây vào buổi chiều vì

A. Trái Đất quay quanh trục của nó theo chiều từ Đông sang Tây.

B. Trái Đất quay quanh trục của nó theo chiều từ Tây sang Đông.

C. Mặt Trời chuyển động quanh Trái Đất

D. Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng.

Câu 10. Chúng ta nhìn thấy Trăng tròn khi

A. một nửa phần được chiếu sáng của Mặt Trăng hướng về Trái Đất.

B. toàn bộ phần được chiếu sáng của Mặt Trăng hướng về Trái Đất.

C. toàn bộ Mặt Trăng được Mặt Trời chiếu sáng.

D. Mặt Trăng ở khoảng giữa Trái Đất và Mặt Trời.

Câu 11. Môi trường sống của rêu ở

A. dưới nước.

B. nơi ẩm ướt, ít ánh sáng.

C. nơi khô hạn.

D. vùng nước lợ.

Câu 12. Các loài nào dưới đây là vật chủ trung gian truyền bệnh?

- A. Ruồi, chim bồ câu, ếch. B. Rắn, cá heo, hổ.
C. Ruồi, muỗi, chuột. D. Hươu cao cổ, đà điểu, dơi.

Câu 13. Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt nhóm động vật có xương sống với nhóm động vật không xương sống là?

- A. Hình thái đa dạng. B. Có xương sống.
C. Kích thước cơ thể lớn. D. Sống lâu.

Câu 14. Đọc đoạn thông tin sau:

Rau Dón là một loại dương xỉ có thân rễ nghiêng, mọc bò, sống dai, cao khoảng 15cm. Thân cây được bao phủ bởi vảy ngắn hình mũi mác và có hình răng cưa ở bên mép, màu hung, kích thước khoảng 1mm.

Dựa vào kiến thức đã học em hãy cho biết *Rau Dón* thuộc ngành thực vật nào?

- A. Dương xỉ. B. Rêu C. Hạt trần D. hạt kín.

Câu 15. Vật chất di truyền của virut là

- A. ARN và AND. B. ARN và gai glycoprotein.
C. AND và gai glycoprotein. D. AND hoặc ARN.

Câu 16. Năng lượng của nước chứa trong hồ của đập thủy điện là

- A. thế năng B. quang năng
C. nhiệt năng D. điện năng

Câu 17. Nguồn năng lượng nào dưới đây là năng lượng tái tạo?

- A. Than B. Khí tự nhiên
C. Gió D. Dầu.

Câu 18. Ban ngày sẽ xuất hiện khi nào?

- A. Trái đất được Mặt Trăng chiếu sáng. B. Mặt Trăng không che lấp Trái Đất.
C. Phần Trái Đất được Mặt Trời chiếu sáng. D. Phần Trái Đất không được Mặt Trời chiếu sáng.

Câu 19. Phát biểu nào sau đây là sai?

- A. Mặt Trời và các ngôi sao là thiên thể có thể tự phát ra ánh sáng.
B. Các hành tinh và Sao Chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời.
C. Các hành tinh chuyển động quanh Mặt Trời với chu kỳ giống nhau.
D. Khoảng cách từ các hành tinh khác tới Mặt Trời là khác nhau.

Câu 20. Nguồn năng lượng nào dưới đây là nguồn năng lượng **không** tái tạo?

- A. Mặt Trời. B. Nước. C. Gió. D. Dầu

B. TỰ LUẬN

Câu 21. (0,5 điểm)

Hãy đề xuất một ví dụ hoặc một thí nghiệm đơn giản để chứng tỏ năng lượng có thể truyền từ vật này sang vật khác?

Câu 22. (1,5 điểm)

- a. Nêu các hành tinh trong hệ Mặt Trời? Sắp xếp các hành tinh đó theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về khối lượng.
b. Mặt Trăng là gì?

Câu 23. (1,0 điểm)

Theo em nên sử dụng khí gas/xăng trong sinh hoạt gia đình (để đun nấu, nhiên liệu chạy xe máy, ô tô,...) như thế nào để an toàn, tiết kiệm?

Câu 24. (1,5 điểm)

- a. Khi đo lực thì trường hợp nào bắt buộc phải đặt lực kế theo phương thẳng đứng? Ngoài trường hợp đó ra thì phải đặt lực kế như thế nào?
b. Một học sinh lớp 6 có khối lượng 35kg. Trọng lượng của học sinh đó là bao nhiêu?

Câu 25. (1,5 điểm)

- a. Hãy nêu các vai trò của thực vật? ở mỗi vai trò đó kể 3-5 loài mà em biết.
b. Hình ảnh dưới đây khiến em liên tưởng đến vai trò gì của thực vật đối với con người và động vật?



Hình 34.1

.....HẾT

4. HƯỚNG DẪN CHẤM

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 2

Phần I. Trắc nghiệm khách quan (4,0 điểm): Mỗi câu chọn đáp án đúng được 0,2 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đ/A	D	A	D	A	D	B	A	C	B	B
Câu	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Đ/A	B	C	B	A	D	A	C	C	C	D

Phần II. Tự luận (6,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
21	- Gió làm thuyền trôi trên mặt nước: năng lượng gió truyền cho cánh buồm động năng làm thuyền trôi trên mặt nước... (Có thể dùng các ví dụ khác về sự truyền năng lượng)	0,5
22	a. - Có 8 hành tinh trong hệ Mặt Trời là: Thủy tinh, Hỏa tinh, Kim tinh, Trái Đất, Thiên vương tinh, Hải Vương tinh, Thổ tinh, Mộc tinh. - Sắp xếp theo thứ tự từ nhỏ đến lớn về khối lượng: Thủy tinh => Hỏa tinh => Kim tinh => Trái Đất => Thiên vương tinh => Hải Vương tinh => Thổ tinh => Mộc tinh.	0,5
	b. Mặt Trăng là một vệ tinh của Trái Đất mà chúng ta có thể nhìn thấy trên bầu trời.	0,5
	- Nguyên tắc sử dụng nhiên liệu an toàn là nắm vững tính chất đặc trưng của từng nhiên liệu. Dùng đủ, đúng cách là cách để tiết kiệm nhiên liệu. VD: Khi dùng than, củi hoặc gas để nấu ăn chỉ để lửa ở mức phù hợp với việc đun nấu, không để quá to hoặc quá lâu khi không cần thiết.	0,5
24	a.	

	- Trường hợp bắt buộc phải đặt lực kế theo phương thẳng đứng là khi đo trọng lượng của vật (độ lớn của trọng lực tác dụng lên vật) vì trọng lực có phương thẳng đứng.	0,5
	- Ngoài trường hợp đó ra thì phải đặt lực kế theo phương của lực tác dụng lên vật.	0,5
	b. Trọng lượng của học sinh đó là: $P = 10.35 = 350N$	0,5
25	a.	
	- Vai trò của thực vật:	
	+ Làm lương thực, thực phẩm: lúa, ngô, súp lơ, cà rốt,...	0,2
	+ Làm thuốc: cây tam thất, cây đinh lăng, cây hà thủ ô, cây hoàng liên,...	0,2
	+ Làm cảnh: hoa ly, hoa đào, hoa nhài, cây kim tiền,...	0,2
	+ Cây ăn quả: cây nho, cây táo, cây mít, cây hồng xiêm,...	0,2
	+ Cho bóng mát: cây bàng, cây phượng vĩ, cây hoa sữa, cây xà cừ,...	0,2
	b. Thực vật là nguồn cung cấp oxygen cho con người và tất cả các loài động vật khác.	0,5